

SỐ QUẢN LÝ
ĐẾN SỐ: 6867
Ngày: 20/9/2017

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 979 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1527/TTr-SNN ngày 31/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục các thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang (có Danh mục thủ tục hành chính tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

1. Đăng tải công khai Danh mục thủ tục hành chính được công bố tại Điều 1 Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của cơ quan; Tổ chức niêm yết công khai tại nơi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính của các đơn vị trực thuộc; Công khai địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định.

2. Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân; ký kết Quy chế phối hợp với Bưu điện tỉnh trong việc thực hiện cung ứng dịch vụ.

Điều 3. Bưu điện tỉnh có trách nhiệm thực hiện đúng quy định về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo lựa chọn của tổ chức, cá nhân.

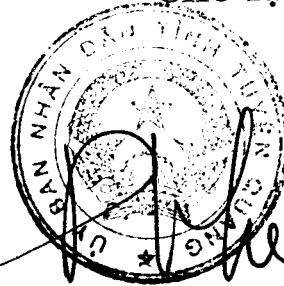
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Bưu điện tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- VPCP - Cục KSTTHC; (báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5; (thực hiện)
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; (đăng tải)
- Trưởng phòng TH&CB;
- Lưu: VT, NC. (P.Hà)

CHỦ TỊCH




Phạm Minh Huân



PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 979 /QĐ-UBND ngày 30 / 8 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên thủ tục hành chính
I.	LĨNH VỰC THỦY LỢI (06 THỦ TỤC)
1.	Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
2.	Cấp giấy phép cho hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (trừ các trường hợp sau: a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có trọng tải, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi).
3.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 2, 3, 5, 6, 7, 8 Điều 1 Quyết định 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4.	Cấp giấy phép cho các hoạt động xây dựng kho, bến bãi, bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản; chôn phế thải, chất thải.
5.	Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc tỉnh quản lý; hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh, công trình thủy lợi quan trọng quốc gia với lưu lượng xả nhỏ hơn 1000m ³ /ngày đêm.
6.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc tỉnh quản lý; hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh, công trình thủy lợi quan trọng quốc gia với lưu lượng xả nhỏ hơn 1000m ³ /ngày đêm.
II.	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (07 THỦ TỤC)
7.	Thủ tục Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu
8.	Thủ tục Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn.
9.	Thủ tục Công nhận làng nghề
10.	Thủ tục Công nhận nghề truyền thống

STT	Tên thủ tục hành chính
11.	Thủ tục Công nhận làng nghề truyền thống
12.	Thủ tục Phê duyệt Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn
13.	Thủ tục Quy trình xét giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam
III.	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT (12 THỦ TỤC)
14.	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật
15.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh)
16.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
17.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
18.	Công nhận cây đầu dòng (Đối với cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm).
19.	Công nhận vườn cây đầu dòng (Đối với cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm)
20.	Cấp lại giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng (Đối với cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm).
21.	Chỉ định tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng (đối với tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động trên phạm vi 01 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương)
22.	Chỉ định lại tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng (đối với Tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động trên phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)
23.	Mở rộng phạm vi chỉ định tổ chức chứng nhận sản phẩm cây (đối với Tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động trên phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)
24.	Miễn giảm giám sát đối với Tổ chức chứng nhận sản phẩm cây (đối với Tổ chức chứng nhận đăng ký hoạt động trên phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)
25.	Tiếp nhận hợp quy giống cây trồng.
IV.	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (08 THỦ TỤC)
26.	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò
27.	Thủ tục Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu
28.	Thủ tục Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm
29.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản
30.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)

STT	Tên thủ tục hành chính
31.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)
32.	Thủ tục Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ
33.	Thủ tục Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
V.	LĨNH VỰC THỦY SẢN (19 THỦ TỤC)
34.	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)
35.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới
36.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời
37.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá
38.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu
39.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần, hoặc thuê-mua tàu
40.	Cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá
41.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá
42.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán
43.	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá
44.	Cấp giấy phép khai thác thủy sản
45.	Cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản
46.	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản
47.	Cấp đổi và cấp lại giấy phép khai thác thủy sản
48.	Cấp phép nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng
49.	Cấp phép nhập khẩu tàu cá đóng mới
50.	Xác nhận đăng ký tàu cá
51.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá
52.	Cấp giấy chứng nhận lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai

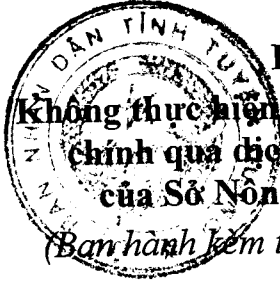
STT	Tên thủ tục hành chính
VI.	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (58 THỦ TỤC)
53.	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập
54.	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức
55.	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ khi chuyển rừng sang trồng cao su của tổ chức (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ không hoàn lại)
56.	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức
57.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES
58.	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý
59.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
60.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
61.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
62.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
63.	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý
64.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
65.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
66.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
67.	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh
68.	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý

STT	Tên thủ tục hành chính
69.	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)
70.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý
71.	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống
72.	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con
73.	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyên hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)
74.	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý
75.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)
76.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác
77.	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)
78.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
79.	Giao nộp gấu cho nhà nước
80.	Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh
81.	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng)
82.	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng)
83.	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước - Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng
84.	Giao rừng cho tổ chức
85.	Cho thuê rừng cho tổ chức
86.	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý
87.	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý

STT	Tên thủ tục hành chính
88.	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)
89.	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên
90.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức
91.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ
92.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được Lâm nghiệp ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức
93.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng
94.	Thủ tục huỷ bỏ chứng chỉ công nhận nguồn giống (5 loại: Cây trội; Lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyên hoá; rừng giống trồng; vườn cây đầu dòng)
95.	Thủ tục bình tuyển lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyên hoá, rừng giống trồng, cây mẹ, cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom)
96.	Thủ tục Thẩm định và phê duyệt dự án cải tạo rừng tự nhiên đối với tổ chức
97.	Thủ tục thẩm định phương án cải tạo rừng tự nhiên đối với hộ gia đình, cá nhân có diện tích cải tạo từ 5 ha trở lên
98.	Thủ tục thanh lý rừng trồng không thành rừng đối với rừng trồng thuộc địa phương quản lý
99.	Thủ tục thẩm định, phê duyệt cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất
100.	Thủ tục khai thác tận dụng lâm sản trên đất rừng cải tạo đối với chủ rừng là tổ chức
101.	Thủ tục thẩm định, phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh
102.	Thủ tục đăng ký trại nuôi sinh sản, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES
103.	Thủ tục đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES
104.	Thủ tục tiếp nhận gấu
105.	Thủ tục thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 điều 26 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; khoản 2 điều 26 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trường hợp thu hồi rừng chưa có dự án đầu tư)

STT	Tên thủ tục hành chính
106.	Thủ tục thu hồi rừng của tổ chức được nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay giải thể, phá sản.
107.	Thủ tục thu hồi rừng đối với các trường hợp: Rừng được nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết hạn (quy định tại điểm đ, khoản 1, điều 26 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng) thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)
108.	Thủ tục thu hồi rừng đối với trường hợp quy định tại điểm e, g, h và i khoản 1, điều 26 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng) thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân ngoài nước)
109.	Thủ tục Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)
110.	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)
VII.	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (17 THỦ TỤC)
111.	Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (<i>gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y</i>)
112.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y (<i>trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y</i>).
113.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y
114.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y
115.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (<i>trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký</i>).
116.	Cấp, cấp lại Giấy Chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y
117.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn
118.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản
119.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại
120.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn
121.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản
122.	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc dưới nước)
123.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận

STT	Tên thủ tục hành chính
124.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận
125.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận
126.	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi
127.	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi
VIII.	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (02 THỦ TỤC)
128.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu của đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ
129.	Nghiệm thu dự án hoàn thành đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ



PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Không thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 979 /QĐ-UBND ngày 30 / 8 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang)

I.	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆT THỰC VẬT (01 THỦ TỤC)
1.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật
II.	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y (03 THỦ TỤC)
2.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh
3.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh
4.	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm